

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo KT- KT, thiết kế BVTC và dự toán
Công trình: Đường giao thông nông thôn và giao thông nội đồng xã Vân Sơn
huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển Trung ương và vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của các ông: Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 165/TĐ-KTHT ngày 16/7/2020; Chủ tịch UBND xã Vân Sơn tại Tờ trình số 592/TTr-UBND ngày 07/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế BVTC và dự toán công trình **Đường giao thông nông thôn và giao thông nội đồng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa** với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Đường giao thông nông thôn và giao thông nội đồng xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn.

2. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông nông thôn, loại B.

3. Chủ đầu tư: UBND xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn.

4. Đơn vị khảo sát thiết kế, lập dự toán xây dựng: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình Minh Châu.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn và giao thông nội đồng đảm bảo cho nhu cầu đi lại, sản xuất của nhân dân.

6. Địa điểm xây dựng: Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

7. Quy mô, các giải pháp thiết kế chủ yếu công trình.

7.1. Tuyến thôn 1 và thôn 2:

a) Bình đồ tuyến:

Bình đồ tuyến theo đường hiện trạng: Điểm đầu Km0+00 giao với đường Nghi Sơn - Sao Vàng, điểm cuối Km0+650,55 giao với đường Vân Sơn đi Xuân Du, chiều dài tuyến L= 650,55m.

b) Cắt dọc tuyến:

Cao độ đường đò thiết kế phù hợp với hiện trạng tuyến đường và dân cư hai bên đường.

c) Cắt ngang tuyến:

* Đoạn từ Km0+00 đến Km0+514,51:

- Chiều rộng nền đường:	B _n	= 4,0m;
- Chiều rộng mặt đường:	B _m	= 3,0 m;
- Chiều rộng lề đường:	B _L	= 2 x 0,5m;
- Độ dốc ngang mặt đường:	I _M	= 2%;
- Độ dốc lề đường:	I _L	= 6%;

* Đoạn từ Km0+514,51 đến Km0+650,55:

- Chiều rộng nền đường:	B _n	= 5,5m;
- Chiều rộng mặt đường:	B _m	= 4,5 m;
- Chiều rộng lề đường:	B _L	= 2 x 0,5m;
- Độ dốc ngang mặt đường:	I _M	= 2%;
- Độ dốc lề đường:	I _L	= 6%;

d) Kết cấu, nền mặt đường:

Đoạn từ Km0+514,51 đến Km0+650,55: Phá dỡ mặt đường bê tông hiện trạng đã bị lún gãy, lu lèn lại nền đường, bù phụ bằng CPĐD loại II.

Kết cấu nền, mặt đường:

- Đắp đất nền đường, lề đường lu lèn đạt độ chặt K=0,95;
- Lớp cát tạo phẳng dày 5cm;
- Lớp lót chống thấm nilon tái sinh;
- Lớp móng CPĐD loại II dày 16cm
- Lớp mặt đường BTXM đá 1x2 M250#, dày 18cm.

e) Công thoát nước:

Trên tuyến thiết kế 01 cống hộp đôi tại Km0+528,39, kích thước 2x(1,8x1,2) dài 4,6m:

- Gia cố thượng lưu và hạ lưu cống bằng xếp đá hộ.
- Gia cố nền bằng cọc tre chiều dài cọc 2,5m, mật độ 25 cọc/m².
- Bê tông móng cống, sân cống, chân khay đá 1x2 mác 200.
- Bê tông thân cống đá 1x2 mác 300.
- Bê tông tường cánh đá 1x2 mác 200.
- Bê tông bản quá độ đá 1x2 mác 250

7.2. Tuyến thôn 4:

a) Bình đồ tuyến:

Bình đồ tuyến theo đường hiện trạng: Điểm đầu Km0+00 giao với đường Vân Sơn đi Xuân Du, điểm cuối Km0+954,45 giao với đường vào nhà văn hóa thôn 4, chiều dài tuyến L= 954,45m.

b) Cắt dọc tuyến:

Cao độ đường đồ thiết kế phù hợp với hiện trạng tuyến đường và dân cư hai bên đường.

c) Cắt ngang tuyến:

- Chiều rộng nền đường:	B _n	= 6,0m;
- Chiều rộng mặt đường:	B _m	= 5,0 m;
- Chiều rộng lề đường:	B _L	= 2 x 0,5m;
- Độ dốc ngang mặt đường:	I _M	= 2%;
- Độ dốc lề đường:	I _L	= 6%;

d) Kết cấu nền, mặt đường:

* Đoạn từ Km0+00 đến Km0+173,79: Phá dỡ mặt đường bê tông hiện trạng đã bị lún gãy, lu lèn lại nền đường.

Kết cấu:

- Đắp đất nền đường, lề đường lu lèn đạt độ chặt K=0,95;
- Lớp cát tạo phẳng dày 5cm;
- Lớp lót chống thấm nilon tái sinh;
- Lớp móng CPĐD loại II dày 16cm, bù vênh CPĐD loại II;
- Lớp mặt đường BTXM đá 1x2 M250#, dày 18cm;

* Đoạn từ Km0+173,79 đến Km0+445,3: Mặt đường hiện trạng còn tốt giữ nguyên, mở rộng mặt đường 2,0m, lề đường 0,5m về phía trái tuyến.

Kết cấu:

- Đắp đất nền đường, lề đường lu lèn đạt độ chặt K=0,95;
- Lớp cát tạo phẳng dày 5cm;
- Lớp lót chống thấm nilon tái sinh;
- Lớp móng CPĐD loại II dày 16cm
- Lớp mặt đường BTXM đá 1x2 M250#, dày 18cm.
- Xây nâng cao thành rãnh thoát nước TB 29cm bằng gạch không nung đặc vữa XM75#, trát thành vữa XM75 d=15.

* Đoạn từ Km0+445,3 đến Km0+954,45: Mặt đường hiện trạng còn tốt giữ nguyên, mở rộng mặt đường 2,0m, lề đường 0,5m về phía trái tuyến.

Kết cấu nền, mặt đường:

- Đắp đất nền đường, lề đường lu lèn đạt độ chặt K=0,95;
- Lớp cát tạo phẳng dày 5cm;
- Lớp lót chống thấm nilon tái sinh;
- Lớp móng CPĐD loại II dày 16cm
- Lớp mặt đường BTXM đá 1x2 M250#, dày 18cm.

e) Cống thoát nước:

Trên tuyến thiết kế 01 công tròn ĐK = 1,0m tại Km0+4,35 dài 13,4m:

- Bê tông đáy cống, chân khay đá 1x2 mác 200; Bê tông tường đầu cống đá 1x2 mác 300; Bê tông tường cánh đá 1x2 mác 200.
- Ống cống ly tâm tiêu chuẩn đúc sẵn D1000.

8. Giá trị dự toán và nguồn vốn.

8.1. Giá trị dự toán : 2.998.399.000đ.*(Hai tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, ba trăm chín mươi chín nghìn đồng)*

Trong đó:

- Chi phí xây lắp: 2.556.226.000đ;
- Chi phí QLDA: 64.207.749đ;
- Chi phí TVĐTXD: 194.281.870đ;
- Chi phí khác: 40.902.529đ;
- Chi phí dự phòng: 142.780.907đ;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8.2. Nguồn vốn đầu tư: Vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2020, ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác.

9. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý

10. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây Dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNN; Chủ tịch UBND xã Vân Sơn; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện Triệu Sơn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN VÀ GIAO THÔNG NỘI ĐỒNG
XÃ VÂN SƠN, HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-UBND ngày /7/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)

ĐVT: VNĐ

TT	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	VAT(10%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	2.323.841.818	232.384.182	2.556.226.000
1	Tuyến thôn 1, thôn 2		1.076.362.727	107.636.273	1.183.999.000
2	Tuyến thôn 4		1.247.479.091	124.747.909	1.372.227.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlda	64.207.749		64.207.749
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	176.619.882	17.661.988	194.281.870
1	Chi phí khảo sát, địa hình		43.045.455	4.304.545	47.350.000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		58.096.045	5.809.605	63.905.650
3	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC và dự toán		7.808.109	780.811	8.588.919
4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		8.040.493	804.049	8.844.542
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng		59.629.781	5.962.978	65.592.759
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk	38.161.136	2.741.393	40.902.529
1	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT		284.848		284.848
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu		2.323.842		2.323.842
3	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		8.138.512		8.138.512
4	Chi phí kiểm toán		27.413.934	2.741.393	30.155.328
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	130.141.529	12.639.378	142.780.907
	Dự phòng do yếu tố phát sinh khối lượng		130.141.529	12.639.378	142.780.907
	TỔNG CỘNG		2.732.972.115	265.426.942	2.998.399.056
	LÀM TRÒN				2.998.399.000
(Hai tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, ba trăm chín mươi chín nghìn đồng)					